

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

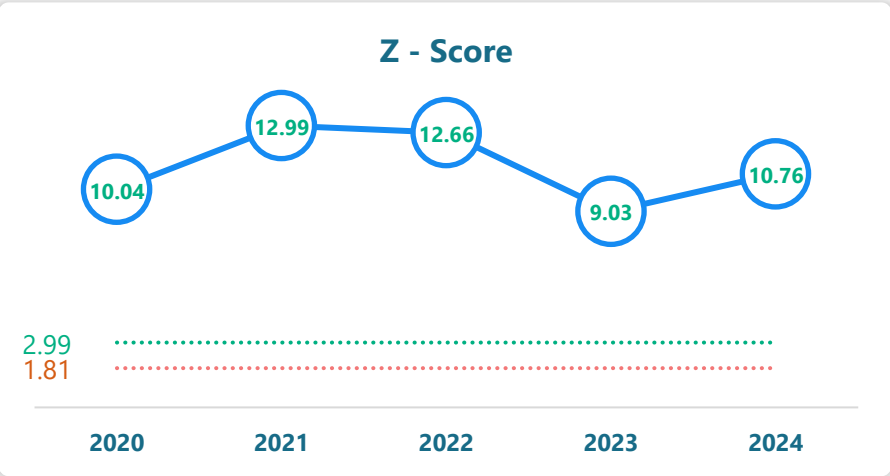
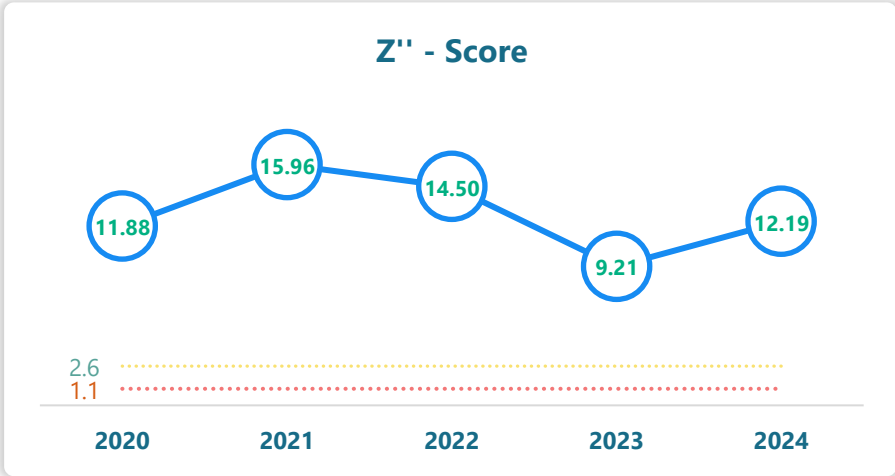
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	67,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-12.4%	16.2%	69.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	10.76
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	12.19
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
937		▲ 135
tỷ VNĐ		▲ 16.8%



LN sau thuế	2024	YoY
42.1		▲ 4.70
tỷ VNĐ		▲ 12.7%

ROE	2024	+/- YoY
34.2%		▼ 1.7%

ROA	2024	+/- YoY
22.4%		▼ 2.9%

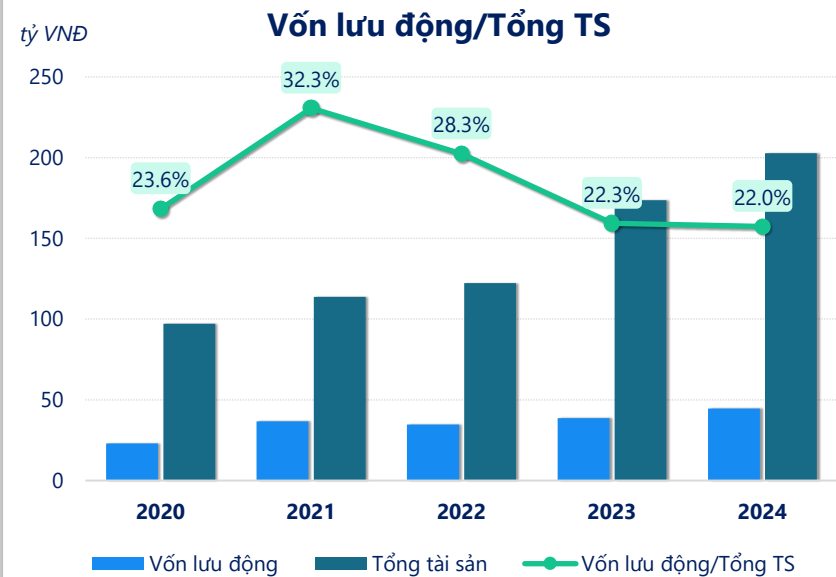
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 10.76 > 2.99**, cho thấy **DNC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DNC** năm **2024** đạt **12.19**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **DNC** ghi nhận doanh thu thuần **937.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.14** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.8%** và **tăng 12.7%** so với năm trước.

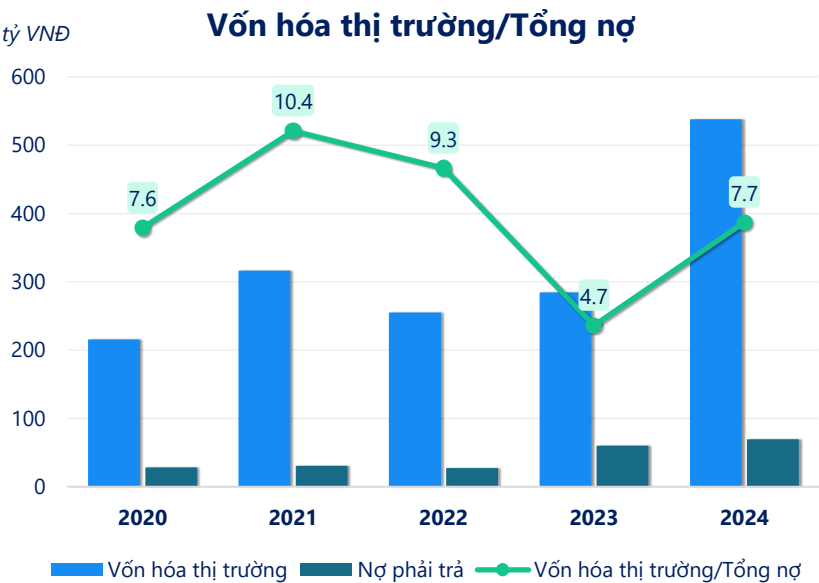
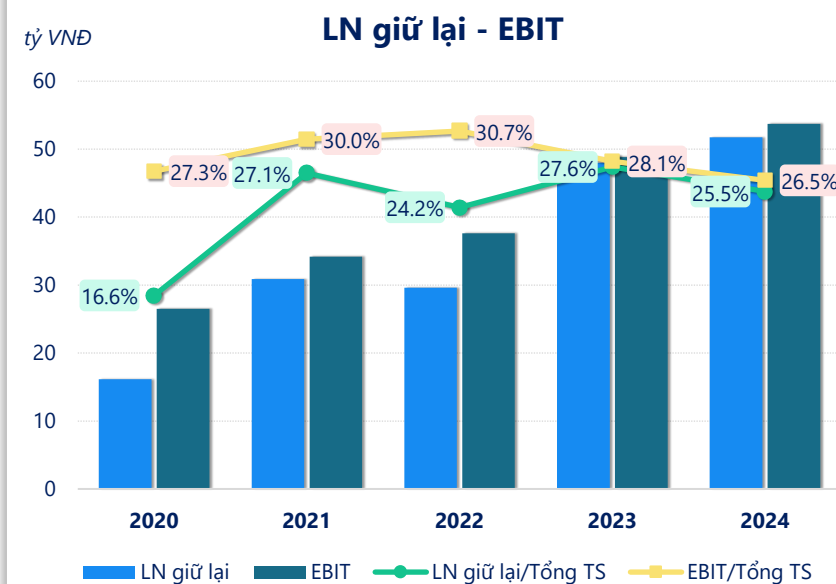
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **34.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng (HNX: DNC)

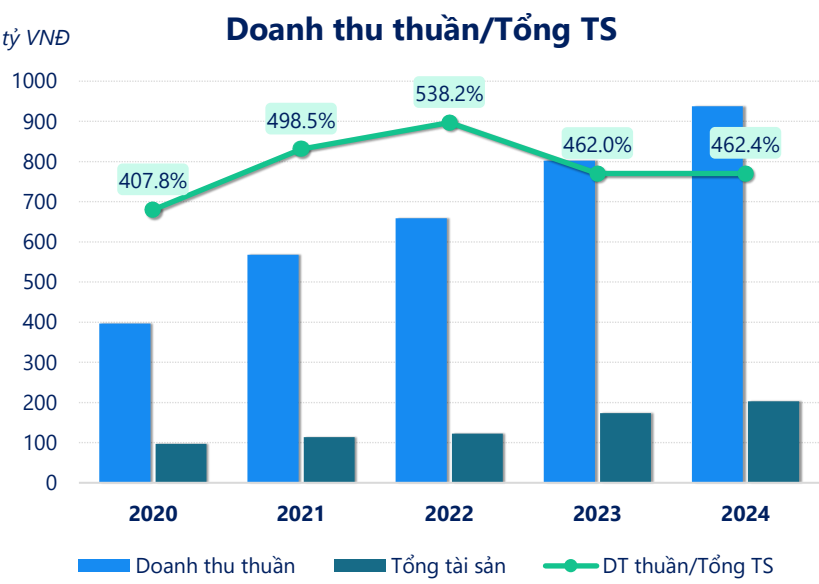


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.74, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	203	174	16.7%
Tài sản ngắn hạn	113	98.8	14.7%
Tiền và tương đương tiền	20.6	16.3	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.87	16.0	-44.6%
Phải thu ngắn hạn	65.6	53.9	21.6%
Hàng tồn kho	16.7	10.6	56.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.65	2.00	-17.6%
Tài sản dài hạn	89.3	74.9	19.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	59.7	54.7	9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.89	-60.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.61	3.66	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	25.6	15.6	64.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69.5	60.2	15.3%
Nợ ngắn hạn	68.8	60.1	14.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.5	8.57	68.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.7	30.8	9.4%
Nợ dài hạn	0.69	0.16	335%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	133	113	17.4%
Vốn chủ sở hữu	133	113	17.4%
Vốn điều lệ	80.3	64.2	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	396	568	659	802	937
Giá vốn hàng bán	360	521	601	735	861
Lợi nhuận gộp	36.0	46.3	57.3	67.9	76.8
Doanh thu HĐTC	1.06	1.37	1.31	0.20	1.66
Chi phí TC	0.97	1.03	3.86	-2.26	2.14
Chi phí lãi vay	0.91	0.81	0.80	0.75	0.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.5	14.5	18.0	20.3	23.2
LN thuần từ HĐKD	22.6	32.2	36.8	50.0	53.1
Lợi nhuận khác	3.03	1.18	0.00	-1.93	0.10
LN trước thuế	25.6	33.4	36.8	48.1	53.2
Lợi nhuận sau thuế	20.4	26.3	29.2	37.4	42.1
LNST của CĐ cty mẹ	20.4	26.3	29.2	37.4	42.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.8	33.4	-2.54	38.4	30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.79	-19.7	0.77	-12.4	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.82	-10.4	-14.7	-19.3	-11.8
Tiền đầu kỳ	4.04	22.8	26.1	9.62	16.3
Lưu chuyển tiền thuần	18.8	3.26	-16.5	6.64	4.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	26.1	9.62	16.3	20.6